

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

GS.TS. Hoàng Đức Thân

Đại học Kinh tế Quốc dân

Vấn đề phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội ngày càng được nhận thức rõ hơn ở nước ta. Tuy nhiên trên thực tế sự gắn kết trong hệ thống chính sách kinh tế và chính sách xã hội, tổng thể phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội chưa tốt. Thành quả của tăng trưởng kinh tế chưa được phân phối hợp lý. Nhiều người dân chưa được hưởng lợi tương xứng của quá trình phát triển kinh tế. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, cơ chế phúc lợi hiện tại rất phi lý, trong khi nhóm người giàu, trung lưu được hưởng mức trợ cấp phúc lợi cao (lương hưu, bảo hiểm) thì người nghèo chỉ được hưởng trợ cấp phúc lợi thấp nhất. Thực tế này đòi hỏi những thay đổi căn bản về quan điểm và giải pháp phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội của nước ta cho giai đoạn 2011-2020.

Từ khóa: Quan điểm; Giải pháp; An sinh xã hội; Phát triển kinh tế

1. Tác động của phát triển kinh tế đến bảo đảm an sinh xã hội

Phát triển kinh tế và an sinh xã hội là mối quan hệ hữu cơ, hai chiều và ngày càng được thể giới nhận thức sâu hơn. Mối quan hệ này thực chất là nằm trong nội hàm của phát triển bền vững. Phát triển bền vững gồm ba trụ cột có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đó là phát triển kinh tế, phát triển xã hội, và bảo vệ môi trường. Trong phần này chỉ đề cập tác động của tăng trưởng kinh tế đến an sinh xã hội. Tác động của phát triển kinh tế đến an sinh xã hội ở cả khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Trước hết, *Phát triển kinh tế tạo nguồn lực vật chất bảo đảm an sinh xã hội ngày càng tốt hơn.* Nhờ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian tương đối dài, chúng ta đã có điều kiện kinh tế để cải thiện đời sống của nhân dân, tăng phúc lợi xã hội. Thu nhập của dân cư tăng lên, sản xuất kinh doanh mở

rộng đã tăng được khả năng ứng biến trước các rủi ro của cuộc sống. Phát triển kinh tế cũng có nghĩa là các nguồn lực vật chất của nhà nước tăng lên do đó đáp ứng các yêu cầu an sinh xã hội tốt hơn, rộng rãi hơn (xem bảng 1).

Hai là; *Phát triển kinh tế tạo cơ hội việc làm và giảm đói nghèo.* Việt Nam đã thực hiện được mục tiêu thiên niên kỷ về giảm nghèo từ năm 2004, trước 10 năm so với cam kết. Xoá đói giảm nghèo được coi là một trong những thành công lớn nhất của quá trình phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam trong hơn 25 năm đổi mới. Theo kết quả từ cuộc khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010 của tổng cục thống kê cho thấy tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước đã giảm từ 18,1% năm 2004, xuống 15,5% năm 2006, 13,4% năm 2008 và còn 10,7% năm 2010. Tình trạng nghèo đói ở Việt Nam cũng duy trì được chiều hướng ngày càng giảm (xem bảng 2).

Bảng 1: Số người được hưởng BHXH và trợ cấp xã hội

Chỉ tiêu	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011 (ước)
1. Số lượt người hưởng chế độ ốm đau	Tr.người	1,984	2,252	3,250	3,750	3,900
2. số người hưởng chế độ thai sản	Tr.người	0,298	0,575	0,713	0,719	0,720
3. Số người trợ cấp TNLĐ –BNN hàng tháng	Người	2.034	2.312	2.431	2.39	2.35
4. Số người trợ cấp TNLĐ –BNN 1 lần	Người	3.071	3.008	3.433	3.605	3.7

Nguồn: BHXH Việt Nam

Bảng 2: Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2010
CẢ NƯỚC	18.1	15.5	13.4	10.7	14.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	8.6	7.7	6.7	5.1	6.9
Nông thôn	21.2	18	16.1	13.2	17.4
Theo 8 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	12.9	10.1	8.7	6.5	8.4
Đông Bắc Bộ	23.2	22.2	20.1	17.7	24.2
Tây Bắc Bộ	46.1	39.4	35.9	32.7	39.4
Bắc Trung Bộ	29.4	26.6	23.1	19.3	24
Duyên hải Nam Trung Bộ	21.3	17.2	14.7	12.7	16.9
Tây Nguyên	29.2	24	21	17.1	22.2
Đông Nam Bộ	6.1	4.6	3.7	2.2	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long	15.3	13	11.4	8.9	125.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê - Khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010

Phát triển kinh tế, mở rộng sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều việc làm hơn và thu nhập ổn định hơn. Khi kinh tế phát triển thì trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng được tăng cường.

Ba là; Phát triển kinh tế, tự do sản xuất kinh doanh và thực hiện mở cửa nền kinh tế trong điều kiện tự do hoá kinh tế toàn cầu làm gia tăng áp lực

cạnh tranh. Điều này sẽ tạo ra nguy cơ phá sản, thu hẹp sản xuất. Đồng thời, hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới thì những tác động từ bên ngoài vào nước ta cũng mạnh mẽ hơn. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã làm thu hẹp thị trường xuất khẩu, giảm đầu tư, trì trệ sản xuất trong nước. Số người mất việc làm, thất nghiệp sẽ gia tăng.

Bảng 3: Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	0.42	0.42	0.424	0.434	0.433
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	0.41	0.41	0.393	0.404	0.42
Nông thôn	0.36	0.37	0.378	0.385	0.395
Theo 8 Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	0.39	0.39	0.395	0.411	0.409
Đông Bắc	0.36	0.39	0.407	0.415	0.418
Tây Bắc	0.37	0.38	0.392	0.403	0.401
Bắc Trung Bộ	0.36	0.36	0.369	0.371	0.371
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.35	0.37	0.373	0.38	0.393
Tây Nguyên	0.37	0.4	0.407	0.405	0.408
Đông Nam Bộ	0.42	0.43	0.422	0.423	0.424
Đồng bằng Sông Cửu Long	0.39	0.38	0.385	0.395	0.398

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập;

Nguồn: Tổng cục thống kê - khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010

Bốn là, Vấn đề phát triển chênh lệch giữa các vùng miền hậu quả của phát triển kinh tế nóng. Một trong những nguy cơ của kinh tế thị trường là tình trạng “sa mạc hoá trong kinh tế”. Những vùng phát triển sẽ hút nguồn lực từ các vùng khác. Kết quả vùng phát triển càng phát triển nhanh, vùng bị thu hút nguồn lực sẽ nghèo kiệt, chậm phát triển, hoang sơ và tụt hậu. Nhận thức được vấn đề này, trong những năm qua Đảng và Nhà nước, một mặt có các chính sách phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm, mặt khác có chính sách đầu tư để giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền. Nhờ chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư, các vùng kém phát triển đã bắt đầu tăng tốc để từng bước giảm chênh lệch với các vùng phát triển. Tuy nhiên đây là vấn đề nan giải không thể sớm khắc phục được và còn phụ thuộc vào cả các yếu tố địa lý, tự nhiên.

Qua số liệu ở bảng 2 và bảng 3 cho thấy, mặc dù đã có những tiến bộ nhất định trong thời gian gần đây, nhưng sự mất cân bằng phát triển vùng đã trở nên sâu sắc khi trong một thời gian dài tăng trưởng tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ. Vai trò của hai vùng này đã tăng lên trong 10 năm qua trong đóng góp tăng trưởng kinh tế của cả nước. Trong khi đó các vùng khác đã thụt lùi về phía sau. Khảo sát thực tế đã cho thấy các vùng kém phát triển như Tây Nguyên, Đồng Bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đói cao hơn nhiều vùng đồng Bằng Sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ.

Khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các vùng có nhiều lý do như lịch sử, địa lý, kết cấu hạ tầng... nhưng nguyên nhân cơ bản là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm giữa các vùng đã làm hạn chế khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng. Vấn đề thu hút đầu tư và nguồn lực đầu tư hạn chế cũng là nguyên nhân làm một số vùng chậm phát triển. Nếu không có sự đổi mới mạnh mẽ cả cơ chế, chính sách và cơ cấu kinh tế từng vùng thì khả năng phát triển chênh lệch sẽ gia tăng trong giai đoạn tới.

Năm là, Phát triển kinh tế kéo theo quá trình đô thị hoá với các mặt trái của nó. Đô thị hóa là quá trình tất yếu của phát triển kinh tế xã hội. Đô thị hóa vừa là kết quả vừa là động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tại Việt Nam, tỷ lệ đô thị

hiện nay là 30,4% với dân số đô thị khoảng 27 triệu người và tỷ lệ này dự kiến sẽ tăng lên 50% vào năm 2040. Đóng góp gần 70% trong GDP cả nước hiện nay, các đô thị Việt Nam đóng vai trò động lực trong phát triển kinh tế. Quá trình đô thị hoá có nhiều tác động tích cực nhưng cũng tạo ra những tiêu cực, thách thức lớn. Đó là tình trạng nông dân mất đất và không có việc làm; ô nhiễm môi trường ở các đô thị; áp lực về cơ sở hạ tầng xã hội và giao thông; vấn đề bất bình đẳng trong thu nhập; vấn đề an ninh lương thực khi diện tích nông nghiệp bị thu hẹp; vấn đề dạy nghề cho nông dân...

Vấn đề phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội ngày càng được nhận thức rõ hơn ở nước ta. Tuy nhiên trên thực tế sự gắn kết giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội trong hệ thống chính sách kinh tế và chính sách xã hội, tổng thể phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội chưa tốt. Thành quả của tăng trưởng kinh tế chưa được phân phối hợp lý. Nhiều người dân chưa được hưởng lợi tương xứng của quá trình phát triển kinh tế. Nhiều mâu thuẫn xã hội nảy sinh của quá trình phát triển kinh tế chưa được giải quyết. Bên cạnh đó, hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Hơn thế, các nguyên tắc cơ bản để hình thành hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam đang bị đe dọa, bởi vì việc huy động các nguồn lực từ cộng đồng để giúp đỡ người nghèo đang rất khó khăn. Đồng thời, cơ chế phúc lợi hiện tại rất phi lý, trong khi nhóm người giàu, trung lưu được hưởng mức trợ cấp phúc lợi cao (lương hưu, bảo hiểm) thì người nghèo chỉ được hưởng trợ cấp phúc lợi thấp nhất. Xu hướng này trái với các nguyên tắc thông thường mà nhiều quốc gia đang thay đổi. Thực tế này đòi hỏi những thay đổi căn bản cả nhận thức và hành động của chúng ta.

2. Quan điểm, giải pháp gắn kết hợp giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2011- 2020

2.1. Quan điểm gắn kết hợp lý phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2011- 2020

Quan điểm tổng quát: Phát triển kinh tế gắn kết hợp lý với bảo đảm an sinh xã hội là mục tiêu, nhiệm vụ trong suốt quá trình phát triển của đất nước. Bảo đảm thống nhất chính sách phát triển

kinh tế và chính sách an sinh xã hội. Phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển bền vững ở nước ta.

Quan điểm cụ thể:

Một là, Phát triển kinh tế nhanh, bền vững là điều kiện vật chất bảo đảm an sinh xã hội, an sinh xã hội vững chắc là động lực cho phát triển kinh tế cao, ổn định. Phát triển kinh tế tạo điều kiện vật chất để thực hiện an sinh xã hội; đến lượt nó, bảo đảm tốt an sinh xã hội lại trở thành động lực tinh thần thúc đẩy phát triển kinh tế. Không thể có an sinh xã hội cao trên cơ sở một nền kinh tế kém hiệu quả, chất lượng thấp, thậm chí có lúc rơi vào trì trệ, suy thoái hoặc khủng hoảng. Cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với đa số lao động chỉ có trình độ học vấn và tay nghề thấp; một tỷ lệ đáng kể dân cư còn nghèo do thất nghiệp hoặc thiếu việc làm.

Hai là, Phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội là hai nhân tố chủ lực của phát triển bền vững. Về bản chất đây chính là sự phát triển bền vững của đất nước ta. Phát huy sự đồng thuận của hai nhân tố này để tạo ra hợp lực phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững. Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa tức là xã hội từ con người, vì con người và hướng tới phát triển toàn diện của con người.

Ba là, Phát triển kinh tế gắn với nâng cao dân trí, bảo đảm các quyền con người và bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế và an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể tách rời với nâng cao dân trí. Nhiệm vụ đặc biệt quan trọng đặt ra hiện nay là phải làm sao đưa các yếu tố nhân văn thấm sâu vào mọi lĩnh vực hoạt động và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Phải tập trung xây dựng và phát triển một nền kinh tế xanh, chống hủy hoại môi trường và môi sinh. Cần có chiến lược khoa học để ứng phó với biến đổi môi trường và khí hậu.

Bốn là, Bảo đảm tính hợp lý giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Không để tăng trưởng kinh tế cao nhưng bảo đảm an sinh xã hội thấp. Cần xác định sản an sinh xã hội cho mỗi thời kỳ. Cũng

không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện các chính sách bảo đảm an sinh xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép. Bởi như vậy thì sẽ làm giảm những điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ, suy thoái, nợ công quá mức và rốt cuộc cũng không thực hiện được các chính sách xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng.

Năm là, Thực hiện gắn kết hợp lý giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ngay trong từng giai đoạn và suốt quá trình phát triển nhưng có mức độ và lộ trình cụ thể. Trong mỗi bước đi, mỗi thời điểm cụ thể của quá trình phát triển phải tìm ra đúng mức độ hợp lý giữa phát triển kinh tế với an sinh xã hội sao cho hai mặt này không cản trở, triệt tiêu lẫn nhau mà trái lại chúng có thể bổ trợ cho nhau.

2.2. Giải pháp phát triển kinh tế nhanh và bảo đảm an sinh xã hội

Yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội sẽ gia tăng trong những năm tới ở Việt Nam, bởi ba tác nhân chính đi kèm quá trình tăng trưởng kinh tế. Thứ nhất, đẩy mạnh hội nhập quốc tế sẽ làm lợi chủ yếu cho những trung tâm kinh tế của đất nước. Trong một khoảng thời gian nhất định, chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động có tay nghề và lao động đơn giản sẽ gia tăng. Những tỉnh có bộ máy hành chính kém hiệu quả và những thủ tục kinh doanh khó khăn cũng sẽ tụt hậu, do khu vực tư nhân ở đó sẽ kém năng động hơn, tạo ít việc làm hơn. Thứ hai, xu hướng phân cấp gia tăng cũng đào sâu thêm khoảng cách giàu nghèo giữa những vùng giàu và vùng nghèo. Do nguồn thu của địa phương sẽ có tỷ trọng lớn hơn trong chi tiêu công nên những tỉnh huyện và xã giàu sẽ có khả năng chi nhiều hơn cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội so với những địa phương nghèo khác. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, là những chi phí cá nhân phải chi trả cho y tế và giáo dục cũng sẽ gia tăng do dựa nhiều hơn vào các lực lượng trên thị trường. Xu hướng này đã xuất hiện trong những năm gần đây và có nhiều khả năng sẽ còn tiếp tục gia tăng. Mặc dù nó có thể không ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận những dịch vụ xã hội cơ bản nhất, nhưng có thể khơi sâu sự bất bình đẳng trong sử dụng những dịch vụ cao cấp hơn như giáo dục đại học và điều trị phức tạp trong y tế. Điều này đòi hỏi giải quyết mỗi

quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội phải có các giải pháp đồng bộ.

2.2.1. Phối hợp đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế và chính sách xã hội bảo đảm an sinh xã hội

Hệ thống chính sách chủ yếu nhằm gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội được chia làm ba loại: nhóm chính sách kinh tế giải quyết việc làm, tạo việc làm và thu nhập; nhóm chính sách xã hội có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (chính sách giáo dục-đào tạo, chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách y tế); nhóm chính sách có tính chất tái phân phối thu nhập hoặc tái phân phối cơ hội nhằm tạo cơ hội cho đối tượng yếu thế có thể tham gia vào quá trình tăng trưởng (chính sách thuế, đầu tư công và chính sách khoa học và công nghệ). Trong hơn 25 năm đổi mới chúng ta đã đạt được những thành tựu trong gắn chính sách phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, tuy nhiên nhiều vấn đề hạn chế trong phối hợp xây dựng và thực thi chính sách đang đặt ra phải giải quyết. Có ba hạn chế chính: một là, nhận thức về sự gắn kết này vẫn chưa thực sự sâu sắc ở một số nơi, một số bộ phận của bộ máy hành chính các cấp dẫn đến tình trạng chỉ chạy theo tốc độ tăng trưởng; hai là, bản thân chính sách còn nhiều hạn chế, bất cập, như còn đơn điệu, thiếu sự lồng ghép giữa các chính sách, chưa có sự tiếp nối giữa các biện pháp làm hạn chế tính bền vững, dài hạn của mục tiêu gắn kết giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội (ví dụ tạo việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo vẫn còn tính ngắn hạn); ba là, khâu tổ chức thực hiện còn yếu kém đã làm hạn chế kết quả thực hiện, thậm chí ngay cả khi có chính sách tốt. Cần phải phối hợp trong quá trình xây dựng chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước; phối hợp trong mục tiêu và nội dung của chính sách và trong triển khai thực thi các chính sách.

2.2.2. Giải pháp phát triển kinh tế vì mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội

Thứ nhất, Chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế theo chiều sâu

Mô hình phát triển kinh tế cũ vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, công nghệ gia công và gia tăng vốn đầu tư vào các ngành thâm dụng vốn được nhà nước bảo hộ (xi măng, thép, ô tô...) đã làm cho chất lượng tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế

của nền kinh tế thấp. Để phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn Việt Nam cần chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát triển xanh, thân thiện với môi trường và phát triển theo chiều sâu. Phát triển cao cao đi đôi với nó phải nâng cao chất lượng phát triển và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ hai, Tái cơ cấu nền kinh tế

Tái cơ cấu kinh tế đã được đề cập đến từ lâu ở Việt Nam, tuy nhiên đến tận thời kỳ bùng nổ lạm phát nghiêm trọng cuối năm 2008 và suy thoái kinh tế từ đầu năm 2009 đến nay thì vấn đề tái cơ cấu kinh tế càng được quan tâm. Việt Nam đã thay đổi rất nhiều sau hơn 25 năm đổi mới với thành tích tăng trưởng cao và đạt được sự tiến bộ trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Có được thành công này một phần là nhờ vào giải phóng lực lượng sản xuất, thu hút FDI, xuất khẩu và hội nhập vào khu vực và toàn cầu. Điều này làm cho nền kinh tế Việt Nam ngày càng trở nên phức tạp và bị tác động mạnh từ những “cú hích” của nền kinh tế thế giới. Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã phần nào làm rõ hơn những nút thắt cổ chai đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới như: chất lượng tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế thấp, sự yếu kém của hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp hỗ trợ, năng lực cạnh tranh, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao và các vấn đề xã hội phát sinh. Để tạo tiền đề cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn vấn đề đặt ra đối với Việt Nam là tái cấu trúc nền kinh tế nhằm tạo ra những động lực mới cho tăng trưởng giống như những năm đầu của thời kỳ đổi mới.

Thứ ba, Nâng cao hiệu quả nền kinh tế

Phân phối hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế. Năng suất lao động, năng suất tài sản cao và ổn định, hệ số ICOR phù hợp và đóng góp của TFP cao. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế so với khu vực và quốc tế. Bảo đảm đa số nhân dân được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế của đất nước. Bảo đảm nước ta vượt qua bẫy của nước có thu nhập trung bình.

2.2.3. Giải pháp phát triển vùng kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả phân bổ luồng vốn đầu tư giữa các vùng. Đây là nội dung quan trọng nhất, đòi hỏi Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích đầu tư, đặc biệt là trong lĩnh vực kết cấu cơ sở hạ tầng và giáo dục ở các vùng khó khăn, kém phát triển; bên cạnh đó điều đặc biệt quan trọng là phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các chương trình dự án Nhà nước.

Thứ hai, quy hoạch và tăng đầu tư phát triển các khu kinh tế mở, cải thiện kết cấu hạ tầng, phát triển các vành đai kinh tế ở các vùng ven biển và cửa khẩu tạo ra các “hạt nhân” thúc đẩy sự phát triển toàn vùng. Việt Nam có nhiều lợi thế để lập các khu kinh tế mở vì Việt Nam hiện là trung tâm của một khu vực có kinh tế phát triển năng động trên thế giới; về địa kinh tế, Việt Nam cũng có nhiều lợi thế, nhiều vị trí để lựa chọn đầu tư xây dựng khu kinh tế mở. Để hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và quốc tế đến với các khu kinh tế, Việt Nam đã đưa ra rất nhiều ưu đãi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án liên quan đến công nghệ cao, hoặc quan trọng cho sự phát triển các ngành công nghiệp đặc thù của địa phương hay chính sách phát triển kinh tế xã hội của cả vùng.

Thứ ba, tăng cường đầu tư hạ tầng, chủ yếu là hệ thống giao thông, thủy lợi, nước sạch, điện, giáo dục song song với quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị như là hạt nhân cho sự phát triển toàn vùng và giao lưu giữa các vùng. Thực tế cho thấy, việc tạo dựng kết cấu hạ tầng (bao gồm cả hạ tầng kinh tế như giao thông, bưu chính – viễn thông, thủy lợi, điện năng... và hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa, thể thao...) có ảnh hưởng trực tiếp và bền vững tới chiến lược xóa đói giảm nghèo, giảm khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Việc đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển vừa mở ra khả năng thu hút vốn đầu tư đa dạng, vừa tạo điều kiện để phát triển các vùng kinh tế động lực, các vùng trọng điểm và từ đó tạo ra các tác động lan tỏa lôi kéo các vùng phát triển.

2.2.4. Giải pháp phát triển hệ thống an sinh xã hội

Mục tiêu của hệ thống an sinh xã hội là đảm bảo cho mọi công dân, không loại trừ một ai, được yên tâm trước mọi rủi ro có thể xảy ra đối với đời sống của họ. Những vấn đề hiện nay của hệ thống an sinh

xã hội của Việt Nam nếu không được giải quyết tốt sẽ dẫn đến hệ quả làm thui chột những thành quả tăng trưởng kinh tế, làm trầm trọng thêm những vấn đề xã hội và cuối cùng là ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của lực lượng lao động. Do đó, cần một phương pháp tiếp cận hiện đại và thích hợp để giúp người dân đối phó với những rủi ro có thể xảy ra với sinh kế và sức khỏe của mình, đồng thời tránh bị tái nghèo chỉ vì những bất an trong cuộc sống như ốm đau, khuyết tật, mất việc làm, nuôi con và tuổi cao.

Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam cần được xây dựng trên ba nguyên tắc cơ bản: Một là, phải giải quyết được những vấn đề trong giai đoạn chuyển đổi của Việt Nam, mang tính kế thừa và phát triển; Hai là, phải mang tính xã hội; Ba là, phải bảo đảm độ an toàn và có yếu tố bền vững.

Hệ thống an sinh xã hội bao gồm các thành tố :
(1) Hệ thống chính sách kinh tế và an sinh xã hội;
(2) Nguồn lực bảo đảm an sinh xã hội; (3) Mạng lưới bảo đảm an sinh xã hội và người thụ hưởng.

Hệ thống phải thúc đẩy có hiệu quả nền kinh tế thị trường, giảm tối đa rủi ro trong quá trình phát triển, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo trong từng bước phát triển của Việt Nam.

Trước hết, cần tạo khung pháp lý hoàn chỉnh về an sinh xã hội. Trong đó vấn đề trọng yếu là pháp luật về bảo hiểm xã hội. Luật bảo hiểm xã hội quy định ba hình thức bảo hiểm là bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Điểm quan trọng là cần đổi mới chính sách bảo hiểm sao cho tách bạch rõ chức năng bảo hiểm và chức năng phân phối lại mà hiện nay hệ thống bảo hiểm xã hội vẫn đang đảm nhận. Đặc biệt cần cải tiến chế độ thu và chi bảo hiểm nhằm tạo điều kiện cho người lao động không bị ràng buộc bởi một đơn vị hay thành phần kinh tế nào, cho dù người đó là lao động tự do, miễn là họ tham gia đóng bảo hiểm đầy đủ theo nghĩa vụ, đúng pháp luật. Điều này giúp cho thị trường lao động trở nên linh hoạt hơn và người lao động được tự chủ trong tìm kiếm việc làm phù hợp với khả năng và điều kiện của mình. Trong tương lai gần, cần hướng tới xây dựng chế độ bảo hiểm xã hội toàn dân và mang tính bắt buộc.

Cơ hội tất nhiên lớn với người lao động khi Việt

Nam hội nhập, nhưng để giảm tối đa những thách thức, bảo vệ quyền lợi người lao động thì cần đẩy mạnh thực thi các chính sách tạo việc làm thông qua khuyến khích doanh nghiệp phát triển, khuyến khích hợp lý đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Bên cạnh đó, sự tham gia của xã hội đối với chăm sóc sức khỏe, y tế và giáo dục cần được hết sức khuyến khích để bổ sung cho hệ thống an sinh xã hội cũng như để san sẻ gánh nặng tài chính của nhà nước. Một ví dụ của các nước phát triển là gán trách nhiệm xã hội với doanh nghiệp như chia sẻ gánh nặng bảo hiểm, có chính sách khuyến khích (giảm thuế) đối với những doanh nghiệp tuyển dụng nhiều lao động nữ hay sử dụng người tàn tật, người dân tộc thiểu số.

Cần hết sức chú ý đến những nhóm người dễ bị tổn thương. Nhóm người dễ bị tổn thương là: nông dân bị mất đất canh tác, bị thiên tai dịch bệnh, những người bị rủi ro cá nhân, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, người di cư tự do vào các đô thị, người nghèo và cận nghèo. Chính sách xã hội phải hướng tới nhóm người này, trong đó người nghèo, trẻ em, phụ nữ, người già, người tàn tật là những người cần được quan tâm nhiều nhất và chắc chắn họ phải được hưởng chế độ an sinh xã hội đầy đủ.

Hai là, Tạo dựng mạng lưới bảo đảm an sinh xã hội rộng khắp cả nước. Mạng lưới này bao gồm các

tổ chức của nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, đoàn thể, dân cư. Vấn đề là phối hợp chặt chẽ thành hệ thống bảo đảm an sinh xã hội trong phạm vi cả nước.

2.2.5. Áp dụng mô hình hợp tác công – tư trong bảo đảm an sinh xã hội

Hợp tác công tư (PPPs) là mô hình mà khu vực tư nhân tài trợ một phần hoặc triển khai thực hiện một phần công việc nào đó trong các dự án hoặc dịch vụ công.

Cụ thể hơn PPPs là mô hình mà ở đó khu vực tư nhân đảm nhận việc cung cấp các cơ sở hạ tầng và dịch vụ như bệnh viện, trường học, cầu đường, xe lửa, nước sạch và vệ sinh môi trường... Những lĩnh vực này vốn là trách nhiệm của nhà nước. Trong những năm gần đây mô hình PPPs đã được mở rộng áp dụng sang cả lĩnh vực dịch vụ xã hội, nhất là trong lĩnh vực an sinh xã hội như bảo hiểm y tế và dự báo còn mở rộng hơn nữa trong tương lai gần.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội cần được quán triệt cả trong tư tưởng và hành động, cả trong xây dựng, thực thi chính sách, đồng thời phải huy động cả hệ thống chính trị, chính quyền, doanh nghiệp và người dân cùng chăm lo. Đây không chỉ nhiệm vụ trước mắt mà là mục tiêu lâu dài. □

Tài liệu tham khảo:

1. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020.
2. Thủ tướng. Nguyễn Tấn Dũng - Giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.
3. Đề tài nhà nước KX04.19/06-10 và các đề tài nhánh.
4. Sách chuyên khảo (2010), Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam, , NXB Chính trị quốc gia.
5. Tổng cục thống kê (2010): Một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010.